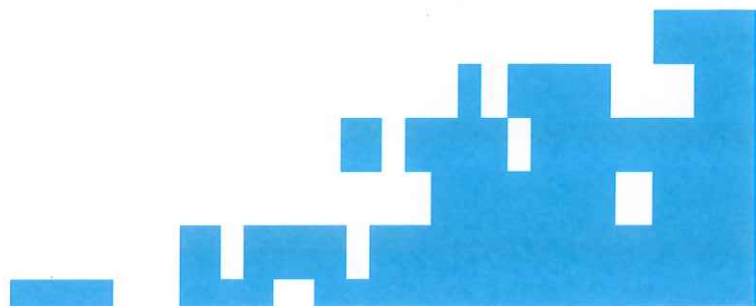


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 53

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiễn	Chủ tịch
Ông Trần Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Nông Vương Hùng	Thành viên – bổ nhiệm ngày 20/04/2025
Ông Phan Công Ngôn	Thành viên độc lập – miễn nhiệm ngày 20/04/2025
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên
Bà Lâm Bội Ngọc	Thành viên độc lập – bổ nhiệm ngày 20/04/2025

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Quý**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2025



Số: 47/2025/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị**  
**Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC****Đặng Thị Hồng Loan****Phó Tổng Giám đốc**Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0425-2023-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>594.491.776.462</b>	<b>607.500.864.584</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>229.748.418.678</b>	<b>273.024.811.700</b>
1. Tiền	111		58.748.418.678	110.019.595.427
2. Các khoản tương đương tiền	112		171.000.000.000	163.005.216.273
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>240.725.313.745</b>	<b>183.545.416.398</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	109.642.660.288	119.700.325.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	101.238.599.820	59.966.949.287
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	61.599.901.725	35.495.313.302
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(31.755.848.088)	(31.617.171.577)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>117.877.147.901</b>	<b>143.920.667.536</b>
1. Hàng tồn kho	141		119.427.952.770	145.471.472.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.140.896.138</b>	<b>7.009.968.950</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		565.977.010	296.244.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	5.028.865.747	6.591.732.881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	546.053.381	121.991.437
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>646.630.739.866</b>	<b>589.111.617.186</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.210.374.060</b>	<b>3.202.601.466</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	3.210.374.060	3.202.601.466
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>416.089.832.805</b>	<b>372.307.673.613</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	399.305.103.991	355.304.531.029
Nguyên giá	222		1.046.283.607.730	1.002.877.881.408
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(646.978.503.739)	(647.573.350.379)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	16.784.728.814	17.003.142.584
Nguyên giá	228		23.069.091.474	23.069.091.474
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.284.362.660)	(6.065.948.890)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>197.772.592.950</b>	<b>184.501.067.484</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	197.772.592.950	184.501.067.484
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.557.940.051</b>	<b>29.100.274.623</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	25.019.776.985	25.026.466.627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.19	4.538.163.066	4.073.807.996
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.241.122.516.328</b>	<b>1.196.612.481.770</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>445.271.501.900</b>	<b>450.418.765.040</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>422.905.001.900</b>	<b>418.159.819.306</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	58.115.189.201	91.718.218.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	199.560.199.674	156.004.064.106
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	22.979.463.749	19.593.617.875
4. Phải trả người lao động	314	4.14	53.073.372.252	38.020.916.634
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	7.508.828.592	5.815.833.899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	9.265.809
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	2.664.252.228	2.173.314.768
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	72.707.883.862	97.701.700.756
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.18	4.395.410.156	5.143.515.371
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.900.402.186	1.979.371.582
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.366.500.000</b>	<b>32.258.945.734</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	380.000.000	4.272.445.734
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	21.000.000.000	27.000.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.18	986.500.000	986.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>795.851.014.428</b>	<b>746.193.716.730</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.20	<b>795.851.014.428</b>	<b>746.193.716.730</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	144.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.052.708.180	9.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		210.621.377.454	213.784.472.806
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.597.550.800	108.146.047.509
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		96.735.705.179	62.512.942.938
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.861.845.621	45.633.104.571
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		258.579.377.994	271.210.488.235
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.241.122.516.328</b>	<b>1.196.612.481.770</b>



**Lê Văn Quý**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	741.467.462.164	533.367.150.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.381.038.844
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		741.467.462.164	531.986.111.727
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	556.862.836.379	427.885.505.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184.604.625.785	104.100.605.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	21.639.499.255	1.321.003.872
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.598.979.668	2.019.411.336
Trong đó, chi phí lãi vay	23		1.478.022.175	1.795.863.884
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.096.311.067	3.146.250.410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	75.229.304.719	40.227.314.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.319.529.586	60.028.633.547
11. Thu nhập khác	31	5.7	7.418.055.805	496.210.660
12. Chi phí khác	32		783.859.546	1.534.633.576
13. Lợi nhuận khác	40		6.634.196.259	(1.038.422.916)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.953.725.845	58.990.210.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	29.042.716.216	12.212.992.129
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	(464.355.070)	1.509.637.698
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		104.375.364.699	45.267.580.804
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		76.861.845.621	27.523.382.160
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		27.513.519.078	17.744.198.644
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.4	5.338	1.911
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.4	5.338	1.911



**Lê Văn Quý**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

**Người lập**

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		132.953.725.845	58.990.210.631
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	43.559.941.956	40.502.075.833
Các khoản dự phòng	03		(236.323.499)	(2.665.762.468)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(5.762.962)	41.473.930
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		(22.108.101.972)	(1.327.921.598)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	06	5.4	1.478.022.175	1.795.863.884
Chi phí lãi vay	08		<b>155.641.501.543</b>	<b>97.335.940.212</b>
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	09		(193.981.614.080)	(23.554.079.984)
(Tăng), giảm các khoản phải thu	10		8.481.326.936	(3.989.970.175)
(Tăng), giảm hàng tồn kho				
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay	11		87.697.218.114	(61.961.960.511)
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12		(263.042.736)	135.517.622
(Tăng), giảm chi phí trả trước	14		(1.478.022.175)	(1.932.828.266)
Tiền lãi vay đã trả	15	4.13	(30.589.356.074)	(10.807.487.758)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17		(78.969.396)	(68.200.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20		<b>25.429.042.132</b>	<b>(4.843.068.860)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(107.032.890.183)	(35.243.176.564)
các tài sản dài hạn khác				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22		2.050.808.080	123.796.296
các tài sản dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	(9.000.000.000)
của các đơn vị khác				
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		83.257.130.287	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.282.363.556	1.304.969.313
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(19.642.588.260)</b>	<b>(42.814.410.955)</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	59.024.350.528	36.843.801.981
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(90.018.167.422)	(44.448.988.915)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.20.1	(18.069.030.000)	(25.106.442.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(49.062.846.894)</b>	<b>(32.711.628.934)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
<b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(43.276.393.022)</b>	<b>(80.369.108.749)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		273.024.811.700	197.316.312.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(34.442.681)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>				
<b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>229.748.418.678</b>	<b>116.912.760.844</b>



Phê duyệt

Người lập

Lê Văn Quý  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “công ty mẹ”) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 25 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp để cập nhật thông tin căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với Mã chứng khoán là LHC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 144.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 932 (31/12/2024 là: 856).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thi công xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

**1.5. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ báo cáo**

Ngành bất động sản và xây dựng phát triển hoạt động kinh doanh khả quan hơn so với 6 tháng đầu năm 2024, đồng thời, Tập đoàn đã được cấp phép khai thác trở lại khoáng sản một số mỏ ở Lâm Đồng làm cho sản lượng tiêu thụ bê tông và thi công công trình của Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng 44% so với kỳ trước. Các yếu tố này đã đưa đến kết quả là doanh thu của Tập đoàn trong 06 tháng đầu năm 2025 tăng 39% so với kỳ trước – Xem thêm Mục 5.1.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 07/03/2025, Tập đoàn đã bán thành công toàn bộ 1.836.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 (chiếm 51% vốn điều lệ) theo phương thức thỏa thuận. Như vậy, kể từ ngày 07/03/2025, Tập đoàn không còn mối liên hệ vốn nào với Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40. Sự kiện trên đã làm cho doanh thu hoạt động tài chính tăng 1538% so với kỳ trước – Xem thêm Mục 5.3.

**1.6. Các công ty con được hợp nhất**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tập đoàn có các công ty con như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Các công ty con trực tiếp:</b>					
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	64,90%	64,90%	64,90%
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40.10	Thi công xây dựng công trình thủy lợi	201/58 Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.	54,45%	54,45%	54,45%
<b>Các công ty con gián tiếp:</b>					
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	64,90%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Số 14, Hiệp Thành 1, xã Gia Hiệp, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	61,26%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn Thuận Nam, xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	64,90%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Số 368, ấp Phú Hợp B, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai.	100,00%	100,00%	64,09%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường B'Lao, tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	64,09%

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### **2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### **2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

#### **2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### ***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

#### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

#### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất..
- Thửa đất số: 64, Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng, thời hạn sử dụng đến năm 2056.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Các thửa đất, tờ bản đồ và thời hạn sử dụng tương ứng tại Thôn 2, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng như sau:

<u>Thửa đất</u>	<u>Tờ bản đồ</u>	<u>Thời hạn sử dụng</u>
Số 13	Số 5	Đến năm 2056
Số 64	Số 5	Đến 15/10/2056
Số 27	Số 15	Đến 01/07/2064
Số 84	Số 16	Đến 01/07/2064
Số 27	Số 22	Đến 2050
Số 63	Số 5	Đến 2050
Số 29	Số 22	Đến 03/2058
Số 61	Số 15	Đến 2050

- Thửa đất số: 119 Tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 Tờ bản đồ số: 56, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.9. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là quyền sử dụng đất đang chờ hoàn tất đầy đủ giấy tờ hợp lý hợp lệ, bao gồm:

- Thửa đất số: 79, Tờ bản đồ số: 12, thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, tỉnh Lâm Đồng, thời hạn sử dụng đến năm 2063.
- Thửa đất số: 184, 185, 181 Tờ bản đồ số: 61, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng, thời hạn sử dụng đến 01/07/2064, trong đó có 1.636 m<sup>2</sup> sử dụng đến 15/10/2048.
- Thửa đất số: 65 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 20 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 11 Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng, thời hạn sử dụng đến các năm 2056 và đến 2057.
- Thửa đất số: 104 Tờ bản đồ số: 1, Thôn 2, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng, thời hạn sử dụng đến năm 2061.
- Thửa đất số: 157 Tờ bản đồ số: 69, thôn Thuận Nam, xã Thuận Nam, tỉnh Lâm Đồng, thời hạn sử dụng đến năm 2044.
- Thửa đất số: 19 Tờ bản đồ số: 05, Thôn 2, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng, thời hạn sử dụng đến năm 2056.
- Thửa đất tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng đang trong quá trình hoàn tất thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Thừa đất tại xã Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng đang trong quá trình hoàn tất thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### **3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

#### **3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.12. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **3.13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **3.14. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại Mục 3.17 dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.17. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### **3.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.19. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **3.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **3.21. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

#### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%.
- Trong nước: 10% và 8%.

Riêng cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2025, theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 174/2024/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2024, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2025.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

### **3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.24. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **3.25. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại ngày 30/06/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Tiền mặt	410.455.659	448.003.964
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.337.963.019	109.571.591.463
Các khoản tương đương tiền (*)	171.000.000.000	163.005.216.273
<b>Cộng</b>	<b>229.748.418.678</b>	<b>273.024.811.700</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,3%/năm.

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Tại ngày 30/06/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PTNT Lâm Đồng	2.140.064.000	14.527.114.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	98.700.033.233	96.370.648.331
<b>Cộng</b>	<b>109.642.660.288</b>	<b>119.700.325.386</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2025, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Trần Đình Trọng (a)	37.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng 40 (b)	9.998.553.000	9.998.553.000
Công ty TNHH Trọng Tín (c)	9.812.862.270	18.328.863.270
Ông Nguyễn Viết Lương (d)	8.195.416.799	8.195.416.799
Các nhà cung cấp khác (*)	36.231.767.751	23.444.116.218
<b>Cộng</b>	<b>101.238.599.820</b>	<b>59.966.949.287</b>

(a) Là khoản đặt cọc để bảo đảm ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đảm bảo việc ký kết Văn bản thỏa thuận bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong trường hợp Nhà nước giải tỏa, thu hồi đất đối với các Thửa đất số 7, 4, 12, 16, 3, 5, 13, 14, 19, 2 Tờ bản đồ số 47 (2022), 47 (2021), 33 (2022), 65 (2022) tọa lạc tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 09 tháng 05 năm 2025.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(b) Là khoản trả trước theo theo Hợp đồng số 866/2021/HĐXL-ĐTXDCT ngày 20 tháng 12 năm 2021 để thực hiện công trình xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét, tỉnh Lâm Đồng. Khoản trả trước này không biến động do vướng mặt bằng chưa thể tiến hành thi công.

(c) Là khoản trả trước cho Công ty TNHH Trọng Tín liên quan đến Dự án xây dựng Hồ chứa nước Đồng Thanh theo Hợp đồng số 01/2022/HĐKT-LHC-TT ngày 17 tháng 01 năm 2022; Dự án xây dựng Hồ chứa nước Ta Hoét theo Hợp đồng số 03/2022/HĐTP-LHC-TT ngày 25 tháng 01 năm 2022 và Dự án xây dựng Hồ chứa nước KaZam, Đơn Dương theo Hợp đồng số 01KZ/2023/HĐ-LHC-TT ngày 29 tháng 11 năm 2023.

(d) Là khoản trả trước cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019. Tuy nhiên, do chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng nên khoản trả trước không biến động trong 2 năm qua.

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	23.659.098.000	-	23.350.065.000	-
Phải thu về ký quỹ dự án (*)	10.443.424.918	-	-	-
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	16.367.032.481	-	6.424.843.928	-
Phải thu khác	6.704.472.460	(118.932.268)	1.294.530.508	(118.932.268)
<b>Cộng</b>	<b>61.599.901.725</b>	<b>(4.544.806.134)</b>	<b>35.495.313.302</b>	<b>(4.544.806.134)</b>

**Dài hạn:**

Ký cược, ký quỹ	3.210.374.060	-	3.202.601.466	-
-----------------	---------------	---	---------------	---

(\*) Là các khoản ký quỹ dự án mở cát xây dựng thôn Xinh Tranh, Phúc Thọ, Lâm Đồng; dự án mở đá xây dựng thôn Gân Reo, Hiệp Thạnh, Lâm Đồng và dự án mở đá xây dựng thôn Tân Phú, Ninh Gia, Lâm Đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	33.452.395.252	6.241.353.298	30.325.155.504	3.250.790.061
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.544.806.134	-	4.542.806.134	-
<b>Cộng</b>	<b>37.997.201.386</b>	<b>6.241.353.298</b>	<b>34.867.961.638</b>	<b>3.250.790.061</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm
Công ty CP Công trình & Thương Mại Giao Thông vận tải	3.528.200.000	-	Trên 3 năm	3.528.200.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	25.666.438.331	6.241.353.298	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	22.537.198.583	3.250.790.061	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>37.997.201.386</b>	<b>6.241.353.298</b>		<b>34.867.961.638</b>	<b>3.250.790.061</b>	

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	66.336.809.776	-	85.328.481.129	-
Công cụ, dụng cụ	2.232.894.906	-	2.259.013.442	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	33.667.598.034	-	43.503.111.859	-
Thành phẩm	15.245.914.304	(835.242.862)	11.741.901.181	(835.242.862)
Hàng hóa	1.944.735.750	(715.562.007)	2.638.964.794	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b>119.427.952.770</b>	<b>(1.550.804.869)</b>	<b>145.471.472.405</b>	<b>(1.550.804.869)</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Hồ chứa nước Đông Thanh (*)	5.892.428.500	5.801.093.548
Gói 6A Suối Cái, Bình Dương	5.379.491.455	-
Gói 4 Suối Cái, Bình Dương	6.826.058.283	-
Gói Hệ thống cào rác Trạm bơm Tân Phú	3.620.160.000	3.620.160.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	11.949.459.796	34.081.858.311
<b>Cộng</b>	<b>33.667.598.034</b>	<b>43.503.111.859</b>

(\*) Hồ chứa nước Đông Thanh: Đang tạm dừng thi công do vấn đề địa chất khu vực phức tạp, vượt quá khả năng xử lý của cơ quan chuyên môn cấp Tỉnh và hiện đang nằm trong diện thanh tra theo kế hoạch 1505/KH-TTCT ngày 22 tháng 07 năm 2025. Đến nay, dự án chưa được thi công trở lại vì đang chờ kết luận của Thanh tra Chính phủ.

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mua đất tại xã Liên Hiệp, Lâm Đồng	130.930.026.000	130.859.874.000
Tiền mua đất tại xã Ninh Gia, Lâm Đồng	22.178.542.000	17.668.525.000
Mua quyền sử dụng đất	12.447.005.500	12.447.005.500
Dự án đầu tư chi phí số hóa cho Tập đoàn	5.952.827.891	-
Chi phí khác	26.264.191.559	23.525.662.984
<b>Cộng</b>	<b>197.772.592.950</b>	<b>184.501.067.484</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.8. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	14.223.951.010	14.681.164.423
Chi phí bóc tầng phủ Ninh Thuận	853.527.319	3.199.091.206
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	7.046.458.956	7.137.149.783
Các khoản khác	2.895.839.700	9.061.215
<b>Cộng</b>	<b>25.019.776.985</b>	<b>25.026.466.627</b>

(\*) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	12.732.505.132	13.209.729.982
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.491.445.878	1.427.335.441
Quyền khai thác mỏ Tutra	-	44.099.000
<b>Cộng</b>	<b>14.223.951.010</b>	<b>14.681.164.423</b>

Đây là các quyền khai thác khoáng sản tại các mỏ được phân bổ trong 10 – 23 năm và đã được cấp phép bởi UBND tỉnh Lâm Đồng.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2025	170.014.853.133	509.477.740.778	318.736.647.188	3.591.620.551	520.611.939	536.407.819	1.002.877.881.408
Tăng trong kỳ	3.418.653.415	32.378.126.219	59.855.149.056	377.954.545	-	-	96.029.883.235
Thanh lý, nhượng bán	(938.115.334)	(5.332.635.015)	(5.091.392.636)	(126.907.800)	-	-	(11.489.050.785)
Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh	(20.647.016.906)	(19.890.459.166)	594.184.699	(1.191.814.755)	-	-	(41.135.106.128)
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>151.848.374.308</b>	<b>516.632.772.816</b>	<b>374.094.588.307</b>	<b>2.650.852.541</b>	<b>520.611.939</b>	<b>536.407.819</b>	<b>1.046.283.607.730</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2025	93.690.008.408	338.436.329.251	212.244.513.830	2.365.479.132	520.611.939	316.407.819	647.573.350.379
Khấu hao trong kỳ	6.306.401.602	15.942.540.142	20.880.306.795	212.279.647	-	-	43.341.528.186
Thanh lý, nhượng bán	(938.115.334)	(3.776.075.877)	(5.091.392.636)	(126.907.800)	-	-	(9.932.491.647)
Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh	(12.776.927.586)	(17.038.247.342)	(3.821.101.274)	(367.606.977)	-	-	(34.003.883.179)
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>86.281.367.090</b>	<b>333.564.546.174</b>	<b>224.212.326.715</b>	<b>2.083.244.002</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>646.978.503.739</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2025	76.324.844.725	171.041.411.527	106.492.133.358	1.226.141.419	-	220.000.000	355.304.531.029
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>65.567.007.218</b>	<b>183.068.226.642</b>	<b>149.882.261.592</b>	<b>567.608.539</b>	<b>-</b>	<b>220.000.000</b>	<b>399.305.103.991</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 của TSCĐ hữu hình là 105.911.087.722 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 371.952.601.506 VND.

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hàm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2025	19.899.831.876	2.528.795.098	640.464.500	23.069.091.474
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>19.899.831.876</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>640.464.500</b>	<b>23.069.091.474</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2025	2.896.689.292	2.528.795.098	640.464.500	6.065.948.890
Khấu hao trong kỳ	218.413.770	-	-	218.413.770
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>3.115.103.062</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>640.464.500</b>	<b>6.284.362.660</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2025	17.003.142.584	-	-	17.003.142.584
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>16.784.728.814</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.784.728.814</b>

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 của TSCĐ vô hình là 6.134.244.068 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.290.045.598 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xây dựng VINCI VINA	3.691.196.666	3.691.196.666	7.950.072.806	7.950.072.806
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Toàn Khoa	12.847.302.000	12.847.302.000	3.732.108.391	3.732.108.391
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	41.576.690.535	41.576.690.535	80.036.037.309	80.036.037.309
<b>Cộng</b>	<b>58.115.189.201</b>	<b>58.115.189.201</b>	<b>91.718.218.506</b>	<b>91.718.218.506</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2025, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Công trình NN&PT Nông Thôn Lâm Đồng (a)	75.200.000.000	75.200.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công trình công cộng huyện Lâm Hà (b)	21.600.000.000	25.449.744.519
Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng và Công trình CC huyện Đơn Dương (c)	870.211.936	20.110.866.096
BDL DA Ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Dương (d)	48.121.061.092	16.356.600.000
Công ty TNHH Tài Phước (e)	15.500.000.000	10.000.000.000
BQL DA ĐT&XD Hạ Tầng Đô Thị TP Hồ Chí Minh (f)	18.551.955.000	-
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng 40 (g)	11.902.476.000	-
Các khách hàng khác	7.814.495.646	8.886.853.491
<b>Cộng</b>	<b>199.560.199.674</b>	<b>156.004.064.106</b>

(a) Người mua trả tiền trước là BQL DA ĐT&XD Công trình NN&PTNT Lâm Đồng liên quan đến công trình Ta Hoét theo Hợp đồng số 866/2021/HĐXL-ĐTXDCT ngày 20 tháng 12 năm 2021 và công trình Kênh Đạ Ròn theo Hợp đồng số 480/2021/HĐXL-ĐTXDCT ngày 06 tháng 09 năm 2021. Công trình này hiện chưa thể khởi công do vướng công tác giải phóng mặt bằng từ cơ quan có thẩm quyền.

(b) Người mua trả tiền trước là Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây Dựng và Công trình công cộng huyện Lâm Hà liên quan đến công trình đập Đông Thanh Lâm Hà và Hệ thống kênh Đông Thanh, Lâm Hà theo Hợp đồng số 222/HĐ-TCXD ngày 27 tháng 12 năm 2022. Công trình này đang tạm ngừng do vấn đề địa chất khu vực vượt tầm xử lý của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

(c) Người mua trả tiền trước là BQL DA ĐT&XD và Công trình công cộng huyện Đơn Dương liên quan đến công trình xây dựng hồ chứa nước Kazam, xã Đơn Dương theo Hợp đồng số 21/2023/HĐXD-BQLDA ngày 25 tháng 09 năm 2023.

(d) Người mua trả tiền trước là BDL DA Ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Dương liên quan đến công trình nạo vét và gia cố tuyến Suối Cái từ cầu Thợ Út đến sông Đồng Nai theo Hợp đồng số 41/HĐ-XD ngày 21 tháng 12 năm 2024.

(e) Là khoản ứng trước mua đất của Công ty TNHH Tài Phước theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các lô đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng ngày 09 tháng 10 năm 2024.

(f) Người mua trả tiền trước là BQL DA ĐT&XD Hạ Tầng Đô Thị TP. Hồ Chí Minh liên quan đến nâng cấp Công trình thủy lợi bờ hữu ven sông Sài Gòn huyện Củ Chi từ Tỉnh Lộ 8 đến rạch Tra (Bắc Rạch Tra) theo Hợp đồng số 02/HĐ-BHTĐT ngày 28 tháng 03 năm 2025.

(g) Là khoản ứng trước cho Công ty CP Đầu Tư và XD 40.10 theo Hợp đồng số 1503/2025/HĐNT-40-40.10 về việc giao thầu phụ và khoán nhân công để thực hiện thi công công trình.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	5.550.488.728	1.712.314.276	29.993.562.554	29.919.722.145	6.591.732.881	2.827.398.838
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	107.772.876	107.772.876	8.697.906	8.697.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.333.230.568	30.589.356.074	29.042.716.216	2.192.226	15.882.062.652
Thuế thu nhập cá nhân	-	969.840.140	2.575.228.600	2.746.533.704	-	798.535.036
Thuế tài nguyên	22.903.500	959.306.009	6.423.652.210	7.469.498.564	109.574.405	130.560
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.643.074.430	64.237.390	4.640.067.487	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	361.698.326	1.749.876.444	2.102.026.220	-	9.548.550
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	248.340.540	248.340.540	1.526.900	-
<b>Cộng</b>	<b>5.574.919.128</b>	<b>22.979.463.749</b>	<b>71.752.026.688</b>	<b>76.276.677.752</b>	<b>6.713.724.318</b>	<b>19.593.617.875</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.14. Phải trả người lao động**

Là khoản phải trả công nhân viên bao gồm lương tháng 06 và các khoản thưởng của năm 2025.

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.388.806.279	1.388.806.279
Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu	1.645.323.679	1.996.107.255
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	3.925.008.268	2.302.206.385
Các khoản trích trước khác	549.690.366	128.713.980
<b>Cộng</b>	<b>7.508.828.592</b>	<b>5.815.833.899</b>

**4.16. Phải trả khác**

	<b>Tại ngày 30/06/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	947.457.469	746.299.706
Khoản tạm giữ chờ quyết toán công trình	-	747.261.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.716.794.759	679.753.752
<b>Cộng</b>	<b>2.664.252.228</b>	<b>2.173.314.768</b>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380.000.000	380.000.000
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	-	1.500.000.000
Phải trả ông Bùi Trung Thu	-	2.392.445.734
<b>Cộng</b>	<b>380.000.000</b>	<b>4.272.445.734</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55.124.350.528	55.124.350.528	55.124.350.528	76.672.458.152	76.672.458.152	76.672.458.152
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	7.245.709.270	7.245.709.270	7.245.709.270
Vay các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	5.553.533.334	5.553.533.334	3.900.000.000	100.000.000	1.753.533.334	1.753.533.334
Vay đối tượng khác	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	30.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	12.000.000.000	12.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>72.707.883.862</b>	<b>72.707.883.862</b>	<b>65.024.350.528</b>	<b>90.018.167.422</b>	<b>97.701.700.756</b>	<b>97.701.700.756</b>
<b>Dài hạn:</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.000.000.000	21.000.000.000	-	6.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.707.883.862</b>	<b>93.707.883.862</b>	<b>65.024.350.528</b>	<b>96.018.167.422</b>	<b>124.701.700.756</b>	<b>124.701.700.756</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	120.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 5,3%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	95.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	60 tháng.
Lãi suất:	9,3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.
Mục đích vay:	Đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.
Tài sản đảm bảo bao gồm:	Các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.9 và 4.10.

Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9.

Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9.

Phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9.

Hàng tồn kho của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng tại các kho được mô tả trong Bảng Tổng hợp tồn kho thời điểm ngày 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 93.976.595.309 VND.

Toàn bộ Khoản phải thu của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng theo Bảng tổng hợp phải thu khách hàng (TK 131) đến thời điểm 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 78.254.256.396 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.18. Dự phòng phải trả**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.395.410.156	5.143.515.371
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

**4.19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.538.163.066	4.073.807.996

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	144.000.000.000	9.052.708.180	212.272.033.188	78.725.382.556	245.533.413.526	689.583.537.450
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	27.523.382.160	17.744.198.644	45.267.580.804
Chia cổ tức	-	-	-	(14.400.000.000)	(10.706.442.000)	(25.106.442.000)
Chia cổ tức từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	780.540.335	(780.540.335)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	144.000.000.000	9.052.708.180	213.052.573.523	90.768.224.381	252.571.170.170	709.444.676.254
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	39.443.630.839	32.225.082.162	71.668.713.001
Chia cổ tức	-	-	-	(21.600.000.000)	(14.039.656.000)	(35.639.656.000)
Chia cổ tức từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	731.899.283	(731.899.283)	-	-
Thay đổi do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	266.091.572	453.891.903	719.983.475
Tại ngày 01/01/2025	144.000.000.000	9.052.708.180	213.784.472.806	108.146.047.509	271.210.488.235	746.193.716.730
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	76.861.845.621	27.513.519.078	104.375.364.699
Chia cổ tức	-	-	-	(14.400.000.000)	(3.669.030.000)	(18.069.030.000)
Thay đổi do thoái vốn ở L40	-	-	(3.163.095.352)	3.147.109.450	(52.923.851.099)	(52.939.837.001)
Thay đổi do hợp nhất kinh doanh L40.10	-	-	-	(157.451.780)	16.448.251.780	16.290.800.000
Tại ngày 30/06/2025	<u>144.000.000.000</u>	<u>9.052.708.180</u>	<u>210.621.377.454</u>	<u>173.597.550.800</u>	<u>258.579.377.994</u>	<u>795.851.014.428</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Vốn góp của cổ đông	144.000.000.000	144.000.000.000

**4.20.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.400.000	14.400.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.20.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	76.861.845.621	27.523.382.160
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	76.861.845.621	27.523.382.160
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	14.400.000	14.400.000
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>5.338</b>	<b>1.911</b>

**4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	7.886,52	12.438,33

	Tại ngày 30/06/2025 Nguyên tệ VND	Tại ngày 01/01/2025 Nguyên tệ VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Ban QLDA Đầu tư và xây dựng CTCC huyện ĐạTẻh	- 2.033.760.000	- 2.033.760.000
Đối tượng khác	- 4.003.222.233	- 4.003.222.233
<b>Cộng</b>	<b>- 6.036.982.233</b>	<b>- 6.036.982.233</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bê tông và thi công công trình	667.608.699.138	463.565.512.327
Doanh thu bentonite và doanh thu khác	2.245.735.802	1.976.521.112
Doanh thu gồm sứ chịu lửa	16.513.634.891	17.195.720.655
Doanh thu gạch	43.543.531.085	37.232.764.058
Doanh thu cao lanh	8.122.460.396	7.322.664.084
Doanh thu điện năng lượng mặt trời và cho thuê xưởng	3.433.400.852	6.073.968.335
<b>Tổng cộng</b>	<b>741.467.462.164</b>	<b>533.367.150.571</b>

Nguyên nhân doanh thu kỳ này tăng so với kỳ trước được thuyết minh tại Mục 1.5.

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bê tông và thi công công trình	501.306.605.529	384.893.265.037
Giá vốn bentonite và doanh thu khác	5.323.812.070	966.033.571
Giá vốn gồm sứ chịu lửa	13.218.656.514	12.002.502.113
Giá vốn gạch	29.724.518.811	23.621.358.874
Giá vốn cao lanh	5.664.162.973	4.675.908.076
Giá vốn điện năng lượng mặt trời và cho thuê xưởng	1.625.080.482	1.726.438.121
<b>Cộng</b>	<b>556.862.836.379</b>	<b>427.885.505.792</b>

Giá vốn hợp đồng xây dựng kỳ này tăng so với kỳ trước do doanh thu kỳ này tăng như được thuyết minh tại Mục 1.5.

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.282.363.556	1.251.544.656
Lãi từ thoái vốn công ty con	19.001.673.474	-
Lãi chuyển nhượng cổ phần	329.816.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.646.225	69.459.216
<b>Cộng</b>	<b>21.639.499.255</b>	<b>1.321.003.872</b>

Nguyên nhân doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng so với kỳ trước được thuyết minh tại Mục 1.5.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.478.022.175	1.795.863.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	197.590.418
Chi phí tài chính khác	120.957.493	25.957.034
<b>Cộng</b>	<b>1.598.979.668</b>	<b>2.019.411.336</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	192.538.315	140.752.718
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	831.769.860	909.381.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.720.450	14.766.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.655.385	94.073.800
Chi phí quà tặng khách hàng	1.372.896.449	1.714.227.452
Chi phí bằng tiền khác	485.730.608	273.048.751
<b>Cộng</b>	<b>3.096.311.067</b>	<b>3.146.250.410</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	62.358.846.268	37.760.748.682
Hoàn nhập quỹ lương	(4.324.411.020)	(11.901.982.491)
Chi phí vật liệu quản lý	847.084.343	1.234.384.760
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.078.865.664	1.303.606.207
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.235.258.149	4.214.172.677
Thuế, phí và lệ phí	1.117.413.903	(1.653.047.368)
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	832.525.239	437.405.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.808.345.697	2.980.279.094
Chi phí bằng tiền khác	7.275.376.476	5.851.747.700
<b>Cộng</b>	<b>75.229.304.719</b>	<b>40.227.314.514</b>

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với kỳ trước chủ yếu là tăng chi phí nhân viên, do quỹ tiền lương được trích theo doanh thu của Tập đoàn. Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến tiền lương tăng làm cho chi phí nhân viên cũng tăng theo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.7. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán vật tư	467.043.074	70.559.200
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	494.248.942	76.376.942
Khoản tiền thưởng do bán cổ phiếu (*)	6.000.000.000	-
Thu nhập khác	456.763.789	349.274.518
<b>Cộng</b>	<b>7.418.055.805</b>	<b>496.210.660</b>

(\*) Tập đoàn được nhận khoản tiền thưởng từ Công ty Cổ Phần Phúc Hợp Hà My do đã tìm kiếm được các đối tác để bán cổ phiếu và tổ chức khớp lệnh lô lớn thành công theo Phụ lục chuyển nhượng cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 ngày 05 tháng 03 năm 2025.

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.391.500.653	260.476.569.652
Chi phí nhân công	130.136.925.459	81.181.992.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.559.941.956	40.502.075.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.912.607.523	74.972.489.340
Chi phí khác bằng tiền	32.873.155.532	14.923.761.601
<b>Cộng</b>	<b>645.874.131.123</b>	<b>472.056.888.579</b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	132.953.725.845	58.990.210.631
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.438.272.557	1.343.351.585
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	(11.822.856.373)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.660.632.543)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	140.391.998.402	46.850.073.300
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	28.078.399.680	9.370.014.660
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	964.316.536	2.842.977.469
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>29.042.716.216</b>	<b>12.212.992.129</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	<b>Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND</b>	<b>Khấu hao TSCĐ VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tại ngày 01/01/2024	(1.701.936.760)	(343.820.791)	(2.045.757.551)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm trước	1.379.226.565	130.411.133	1.509.637.698
Điều chỉnh khác	-	(1)	(1)
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh 06 tháng cuối năm trước	293.628.119	(3.831.316.261)	(3.537.688.142)
Tại ngày 01/01/2025	(29.082.076)	(4.044.725.920)	(4.073.807.996)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(756.025.732)	291.670.662	(464.355.070)
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>(785.107.808)</b>	<b>(3.753.055.258)</b>	<b>(4.538.163.066)</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	59.024.350.528	36.843.801.981

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(90.018.167.422)	(44.448.988.915)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Điện năng lượng mặt trời.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Bê tông và thi công công trình VND	Kinh doanh betonite và kinh doanh khác VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Điện năng lượng mặt trời và thuê xưởng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần GVHB	738.953.432.319	29.496.366.898	16.526.834.891	55.745.481.285	8.122.460.396	4.353.900.852	(111.731.014.477)	741.467.462.164
Lãi gộp	587.262.766.548	15.140.532.732	13.231.856.514	42.996.535.801	5.664.162.973	2.538.886.044	(109.971.904.233)	556.862.836.379
Chi phí bán hàng	151.690.665.771	14.355.834.166	3.294.978.377	12.748.945.484	2.458.297.423	1.815.014.808	(1.759.110.244)	184.604.625.785
Chi phí QLDN	384.771.356	1.378.845.176	831.769.860	818.073	251.601.278	-	248.505.324	3.096.311.067
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	65.722.507.457	1.266.115.927	2.581.677.274	4.434.084.894	1.416.896.824	56.224.532	(248.202.189)	75.229.304.719
Doanh thu tài chính	85.583.386.958	11.710.873.063	(118.468.757)	8.314.042.517	789.799.321	1.758.790.276	(1.759.413.379)	106.279.009.999
Chi phí tài chính	49.552.653.834	34.934.650.139	17.788.298	731.223.636	2.316.759	68.167	(63.599.201.578)	21.639.499.255
Lợi nhuận HĐ tài chính	242.150.499	2.933.436.400	201.051	-	1.368.476	-	(1.578.176.758)	1.598.979.668
Thu nhập khác	49.310.503.335	32.001.213.739	17.587.247	731.223.636	948.283	68.167	(62.021.024.820)	20.040.519.587
Chi phí khác	7.628.736.339	76.680.416	-	54.545.454	933.516	213.726	(343.053.646)	7.418.055.805
Lợi nhuận khác	533.626.328	248.623.853	-	1.465.200	100	144.065	-	783.859.546
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.095.110.011	(171.943.437)	-	53.080.254	933.416	69.661	(343.053.646)	6.634.196.259
Chi phí thuế TNDN	141.989.000.304	43.540.143.365	(100.881.510)	9.098.346.407	791.681.020	1.758.928.104	(64.123.491.845)	132.953.725.845
Chi phí thuế hoãn lại								29.042.716.216
Lợi nhuận sau thuế								(464.355.070)
								104.375.364.699

Các thông tin khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Bê tông và thi công công trình	Kinh doanh betonite và kinh doanh khác	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Điện năng lượng mặt trời và thuê xưởng	Loại trừ	Tổng cộng
	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 30/06/2025 VND
Tài sản của bộ phận	1.227.966.340.785	49.016.005.802	27.463.702.147	92.635.843.715	13.497.613.699	7.235.156.457	(181.230.309.343)	1.236.584.353.262
Tài sản không phân bổ	4.538.163.066	-	-	-	-	-	-	4.538.163.066
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.232.504.503.851</b>	<b>49.016.005.802</b>	<b>27.463.702.147</b>	<b>92.635.843.715</b>	<b>13.497.613.699</b>	<b>7.235.156.457</b>	<b>(181.230.309.343)</b>	<b>1.241.122.516.328</b>
Nợ phải trả của bộ phận	416.484.321.547	16.624.558.218	9.314.751.534	31.418.920.242	4.577.930.434	2.453.918.425	(35.602.898.500)	445.271.501.900
	Bê tông và thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản	28.026.989.506	61.915.222.222	-	6.272.856.692	-	-	(185.185.185)	96.029.883.235
Chi phí khấu hao	40.437.529.225	1.612.148.004	343.717.337	1.279.804.002	208.238.706	-	(321.495.318)	43.559.941.956



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Bê tông và thi công công trình VND	Kinh doanh betonite và kinh doanh khác VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Điện năng lượng mặt trời và thuê xưởng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần GVHB	483.179.740.697	10.008.073.768	17.195.720.655	48.560.903.928	7.322.664.084	6.073.968.335	(40.354.959.740)	531.986.111.727
Lãi gộp	406.351.581.919	8.917.158.272	12.002.502.113	34.597.365.894	4.675.908.076	2.258.825.360	(40.917.835.842)	427.885.505.792
Chi phí bán hàng	76.828.158.778	1.090.915.496	5.193.218.542	13.963.538.034	2.646.756.008	3.815.142.975	562.876.102	104.100.605.935
Chi phí QLDN	285.989.758	88.048.702	909.381.023	1.702.007	146.901.468	-	1.714.227.452	3.146.250.410
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	33.038.691.760	1.046.554.773	2.152.582.022	4.055.476.635	994.495.847	809.785.446	(1.870.271.969)	40.227.314.514
Doanh thu tài chính	43.503.477.260	(43.687.979)	2.131.255.497	9.906.359.392	1.505.358.693	3.005.357.529	718.920.619	60.727.041.011
Chi phí tài chính	20.793.940.166	4.543.107.203	-	796.432.307	11.441.120	7.642.181	(24.831.559.105)	1.321.003.872
Lợi nhuận HĐ tài chính	25.910.118	3.114.383.034	15.419.055	-	3.572.042	-	(1.139.872.913)	2.019.411.336
Thu nhập khác	20.768.030.048	1.428.724.169	(15.419.055)	796.432.307	7.869.078	7.642.181	(23.691.686.192)	(698.407.464)
Chi phí khác	1.125.838.674	81.681	800	810	-	5.617.096	(635.328.401)	496.210.660
Lợi nhuận khác	1.153.242.357	361.111.804	628	15.785.838	266.695	4.226.254	-	1.534.633.576
Tổng lợi nhuận trước thuế	(27.403.683)	(361.030.123)	172	(15.785.028)	(266.695)	1.390.842	(635.328.401)	(1.038.422.916)
Chi phí thuế TNDN	64.244.103.625	1.024.006.067	2.115.836.614	10.687.006.671	1.512.961.076	3.014.390.552	(23.608.093.974)	58.990.210.631
Chi phí thuế hoãn lại								12.212.992.129
Lợi nhuận sau thuế								1.509.637.698
								45.267.580.804

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	<b>Bê tông và thi công công trình</b>	<b>Kinh doanh betonite và kinh doanh khác</b>	<b>Gốm sứ chịu lửa</b>	<b>Gạch</b>	<b>Cao lanh</b>	<b>Điện năng lượng mặt trời và thuê xưởng</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Tài sản của bộ phận	1.050.041.563.741	21.749.449.623	37.369.574.685	105.532.089.205	15.913.543.135	13.199.889.547	(187.813.733.226)	1.055.992.376.710
Tài sản không phân bổ	4.073.807.996	-	-	-	-	-	-	4.073.807.996
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.050.577.683.595</b>	<b>21.749.449.623</b>	<b>37.369.574.685</b>	<b>105.532.089.205</b>	<b>15.913.543.135</b>	<b>13.199.889.547</b>	<b>(187.813.733.226)</b>	<b>1.056.528.496.564</b>
Nợ phải trả của bộ phận	321.990.944.534	6.669.379.641	11.459.227.011	32.360.982.894	4.879.822.820	4.047.692.063	(34.324.228.652)	347.083.820.310
	<b>Bê tông và thi công công trình</b>	<b>Kinh doanh betonite và kinh doanh khác</b>	<b>Gốm sứ chịu lửa</b>	<b>Gạch</b>	<b>Cao lanh</b>	<b>Điện năng lượng mặt trời và thuê xưởng</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Kỳ trước VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí mua sắm tài sản	31.699.710.929	28.431.481.475	-	1.119.670.861	-	-	-	61.250.863.265
Chi phí khấu hao	34.694.049.837	3.509.620.419	368.254.335	927.545.535	213.991.494	1.402.791.096	(614.176.883)	40.502.075.833

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên Quan**

**Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 (*)	Công ty con trực tiếp
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con gián tiếp
5. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
6. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con gián tiếp
7. Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Công ty con gián tiếp
8. Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

(\*) Công ty này đã không còn là các bên liên quan kể từ ngày 07/03/2025. Do đó, thông tin về các bên liên quan này trong báo cáo được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 07/03/2025.

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Tạm ứng:		
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh – Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến công ty con (a)	8.440.000.000	8.440.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng công ty con (b)	5.442.196.000	5.442.196.000
Ông Lê Cao Quang – Tổng Giám đốc công ty con (c)	4.651.150.000	4.784.400.000
Ông Hồ Tấn Dũng – Giám đốc công ty con (d)	2.590.662.000	2.908.379.000
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc công ty con (e)	1.275.090.000	1.315.090.000
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT công ty mẹ (f)	800.000.000	-
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc công ty con (g)	460.000.000	460.000.000
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.4</b>	<b>23.659.098.000</b>	<b>23.350.065.000</b>

(a) Đây là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến công ty con liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 35, Tờ bản đồ số 34 và Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 35, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 16.000 m<sup>2</sup>, theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 07 năm 2023.

(b) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng công ty con liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gàn Reo, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.100 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- + Quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.
  - + Quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
  - + Quyền sử dụng đất xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m<sup>2</sup> theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
  - + Khoản tạm ứng liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất chưa hoàn lại khác.
- (c) Đây là khoản tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Tổng giám đốc công ty con liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:
- + Quyền sử dụng đất tại phường 3 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 838 m<sup>2</sup>, theo Hợp đồng ký kết ngày 20 tháng 03 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 61, Tờ bản đồ số 05, thôn 02, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 10 năm 2024.
- (d) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng – Giám đốc công ty con liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:
- + Quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901,4 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 15 tháng 03 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 225, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 04 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 335, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.407 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 336, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 12, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 06 tháng 05 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 226, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810,5 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 17 tháng 05 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 313, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.720 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.740,7 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 239, Tờ bản đồ số 12, thôn Kinh Tế Mới, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222,9 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 07 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751,6 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 12 tháng 07 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876,3 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704,9 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 181, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.131,1 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 01 năm 2025.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 416, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.165,9 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 01 năm 2025.
  - + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 417, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.906,8 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 01 năm 2025.
- (e) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc công ty mẹ liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.
- (f) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT công ty mẹ liên quan đến việc tạm ứng để phục vụ mục đích kinh doanh.
- (g) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc công ty con liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.990 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

Các khoản tạm ứng đặt cọc mua đất nêu trên đã được Hội đồng quản trị Tập đoàn phê duyệt.

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Vay:		
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT công ty mẹ	(2.553.533.334)	(1.753.533.334)
Ông Hầu Văn Tuấn – Giám đốc tài chính công ty mẹ	(3.000.000.000)	-
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.17</b>	<b>(5.553.533.334)</b>	<b>(1.753.533.334)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay:		
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT công ty mẹ	800.000.000	-
Ông Hầu Văn Tuấn – Giám đốc tài chính công ty mẹ	3.000.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc công ty mẹ	-	500.000.000
Bà Lê Thị Thủy – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40.10	100.000.000	-
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.17</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi trả tiền vay:		
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT công ty mẹ	-	(1.020.000.000)
Ông Nguyễn Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc công ty mẹ	-	(4.450.000.000)
Bà Lê Thị Thủy – Thành viên Ban Kiểm soát công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40.10	(100.000.000)	-
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.17</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>(5.470.000.000)</b>

Tập đoàn vay tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định:		
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT công ty mẹ	200.000.000	-

Trong đó:

Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế	181.818.182	-
Thuế Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định từ các bên liên quan	18.181.818	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Mua cổ phiếu:</b>		
Ông Nguyễn Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc công ty mẹ	100.000.000	-
Ông Trần Bắc Việt – Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40.10	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán cổ phiếu:</b>		
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT công ty mẹ	180.540.000	-
Ông Nguyễn Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc công ty mẹ	1.841.100.000	-
Ông Lê Huy Sáu – Trưởng Ban kiểm soát công ty mẹ	223.380.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Kế toán trưởng công ty mẹ	166.260.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.411.280.000</b>	<b>-</b>

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	360.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nông Vương Hùng	Thành viên HĐQT	10.000.000	-
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên HĐQT	30.000.000	10.000.000
Bà Lâm Bội Ngọc	Thành viên HĐQT	10.000.000	-
Ông Phan Công Ngôn	Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	20.000.000	30.000.000
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	30.000.000
<b>Cộng</b>		<b>490.000.000</b>	<b>490.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc	981.100.000	878.752.000
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc	488.154.250	428.672.000
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính	340.910.500	280.408.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	480.436.750	305.158.000
<b>Cộng</b>		<b>2.290.601.500</b>	<b>1.892.990.000</b>

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác công ty mẹ trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.072.000.000	1.072.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên HĐQT	1.285.600.000	432.600.000
Ông Nông Vương Hùng	Thành viên HĐQT	4.000.000	-
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	2.000.000
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên HĐQT	127.500.000	127.500.000
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc	91.600.000	91.600.000
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính	6.600.000	37.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	35.504.000	21.004.000
<b>Cộng</b>		<b>2.622.804.000</b>	<b>1.783.704.000</b>

Thù lao của từng thành viên Ban Kiểm soát công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>		<b>54.000.000</b>	<b>54.000.000</b>

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng Ban Kiểm soát	205.000.000	222.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên Ban Kiểm soát	328.000.000	328.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên Ban Kiểm soát	165.000.000	165.000.000
<b>Cộng</b>		<b>698.000.000</b>	<b>715.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/06/2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong năm tài chính sắp tới.

**Phê duyệt**



**Lê Văn Quý**  
**Tổng Giám đốc**

**Người lập**

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
**Kế toán trưởng**

*Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2025*